

THÔNG TƯ số 37/2001/TT-BTC ngày 28/5/2001 bổ sung một số điểm quy định tại Thông tư số 42/1999/TT-BTC ngày 20/4/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện chế độ tài chính, kế toán, thuế đối với các cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ các Quyết định số 205/1998/QĐ-TTg ngày 19/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế; Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg ngày 31/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA ở Việt Nam; Quyết định số 210/1999/QĐ-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 172/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993, số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Thông tư số 42/1999/TT-BTC ngày 20/4/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện chế độ tài chính, kế toán, thuế đối với các cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế tại Việt Nam;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ thông báo tại Công văn số 246/VPCP-KTTH ngày 16/2/2001 của Văn phòng Chính phủ về việc mở rộng mặt hàng và đối tượng mua hàng miễn thuế;

Sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao và Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung một số điểm của Thông tư số 42/1999/TT-BTC ngày 20/4/1999 nêu trên như sau:

I. Bổ sung vào mục I (đối tượng áp dụng) Thông tư số 42/1999/TT-BTC:

Cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế được phép bán hàng cho chuyên gia là người nước ngoài đang thực hiện các dự án ODA tại Việt Nam (theo Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg ngày 31/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA ở Việt Nam) và người Việt Nam định cư ở nước ngoài về nước làm việc theo lời mời của các cơ quan Nhà nước Việt Nam (theo Quyết định số 210/1999/QĐ-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài).

II. Tiêu chuẩn miễn thuế và thủ tục hồ sơ miễn thuế:

1. Cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế được phép bán hàng hóa phục vụ cho chuyên gia là người nước ngoài đang thực hiện các dự án ODA tại Việt Nam theo đúng tiêu chuẩn miễn thuế quy định tại Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg ngày 31/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA ở Việt Nam và Thông tư số 01/2001/TT-TCHQ ngày 09/2/2001 của Tổng cục Hải quan hướng dẫn thực hiện Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg nêu trên. Thủ tục hồ sơ miễn thuế, gồm:

- Đối với bán hàng theo tiêu chuẩn miễn thuế không quá 300 USD quy định tại các Nghị định số 17/CP ngày 06/2/1995, Nghị định số 79/1998/NĐ-CP ngày 29/9/1998 của Chính phủ:

+ Hộ chiếu (Passport) xuất trình bản chính khi mua hàng. Cửa hàng chịu trách nhiệm ghi đầy đủ tên, số hộ chiếu, ngày cấp, cơ quan cấp vào hóa đơn bán hàng.

+ Tờ khai nhập - xuất cảnh Việt Nam (bản chính).

- Đối với bán hàng miễn thuế là đồ dùng gia dụng cho chuyên gia được phép lưu trú ở Việt Nam từ 183 ngày trở lên:

+ Xác nhận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là chuyên gia nước ngoài tham gia thực hiện chương trình, dự án ODA, trong đó: nêu rõ tên, quốc tịch, số hộ chiếu, thời hạn lưu trú tại Việt Nam, danh sách người thân đi kèm (bản sao có đóng dấu của cơ quan chủ quản dự án).

+ Hộ chiếu (Passport) xuất trình bản chính khi mua hàng. Cửa hàng chịu trách nhiệm ghi đầy đủ tên, số hộ chiếu, ngày cấp, cơ quan cấp vào hóa đơn bán hàng.

2. Cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế được phép bán hàng hóa miễn thuế phục vụ cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về nước làm việc theo lời mời của các cơ quan Nhà nước Việt Nam theo đúng tiêu chuẩn miễn thuế quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT-TCHQ-BNG ngày 06/6/2000 của Tổng cục Hải quan - Bộ Ngoại giao hướng dẫn thi hành Điều 4 Quyết định số 210/1999/QĐ-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài. Thủ tục hồ sơ miễn thuế, gồm:

- Đối với bán hàng theo tiêu chuẩn miễn thuế không quá 300 USD quy định tại các Nghị định số 17/CP ngày 06/2/1995, Nghị định số 79/1998/NĐ-CP ngày 29/9/1998 của Chính phủ:

+ Hộ chiếu (Passport) xuất trình bản chính khi mua hàng. Cửa hàng chịu trách nhiệm ghi đầy đủ tên, số hộ chiếu, ngày cấp, cơ quan cấp vào hóa đơn bán hàng.

+ Tờ khai nhập - xuất cảnh Việt Nam (bản chính).

- Đối với bán hàng là đồ dùng gia dụng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về nước làm việc theo lời mời của các cơ quan Nhà nước Việt Nam kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT-TCHQ-BNG ngày 06/6/2000 của Tổng cục Hải quan - Bộ Ngoại giao:

+ Xác nhận của cơ quan Nhà nước Việt Nam là người Việt Nam ở nước ngoài về nước làm việc theo lời mời, trong đó: nêu rõ tên, quốc tịch, số hộ chiếu, thời hạn lưu trú tại Việt Nam, các công việc cụ thể hoặc dự án, đề án người Việt Nam ở nước ngoài tham gia tại Việt Nam.

+ Hộ chiếu (Passport) xuất trình bản chính khi mua hàng. Cửa hàng chịu trách nhiệm ghi đầy đủ tên, số hộ chiếu, ngày cấp, cơ quan cấp vào hóa đơn bán hàng.

3. Riêng đối với hàng là đồ dùng gia dụng chỉ được mua miễn thuế theo đúng định lượng tiêu chuẩn mỗi thứ một chiếc, nếu các đối tượng nêu trên đã mua theo tiêu chuẩn quy định tại các Nghị định số 17/CP ngày 06/2/1995, số 79/1998/NĐ-CP ngày 29/9/1998 của Chính phủ thì sẽ không được mua hàng miễn thuế theo mặt hàng tương ứng quy định tại Quyết định số 211/1998/QĐ-TTg ngày 31/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT-TCHQ-BNG ngày 06/6/2000 của Tổng cục Hải quan - Bộ Ngoại giao nêu trên.

III. Chế độ thu, nộp, miễn thuế; chế độ kế toán; báo cáo, kiểm tra và xử lý vi phạm: thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 42/1999/TT-BTC ngày 20/4/1999 của Bộ Tài chính và Thông tư này.

IV. Hiệu lực và tổ chức thực hiện.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thủ tục bán hàng cho đối tượng

được hưởng miễn thuế và quy trình miễn thuế, quản lý đối với hàng hóa kinh doanh tại cửa hàng miễn thuế theo các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

THÔNG TƯ số 38/2001/TT-BTC ngày 05/6/2001 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/TC-TCDN ngày 08/7/1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp nhà nước.

Nhằm tháo gỡ vướng mắc cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong việc hạch toán khoản chênh lệch tỷ giá và tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 44/TC-TCDN ngày 08/7/1997 về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

I. Sửa đổi tên gọi của Thông tư số 44/TC-TCDN ngày 08/7/1997 như sau:

“Thông tư hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp”.

II. Mục I Thông tư số 44/TC-TCDN ngày 08/7/1997 sửa đổi, bổ sung như sau:

"I. CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng đối với:

a) Các doanh nghiệp nhà nước;

b) Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12 tháng 6 năm 1999;

c) Các doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, các bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là bên nước ngoài hợp doanh) trên cơ sở hợp đồng theo Luật Đầu tư nước ngoài và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện hạch toán bằng Đồng Việt Nam và khoản xử lý chênh lệch tỷ giá bắt buộc áp dụng để xác định chi phí và thu nhập chịu thuế.

Đối với các doanh nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở các Hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, nếu Hiệp định có các quy định về xử lý chênh lệch tỷ giá khác với hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

2. Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

2.1. Ngoại tệ là loại tiền khác với Đồng Việt Nam.

2.2. Nghiệp vụ ngoại tệ là chỉ các nghiệp vụ thu chi bằng ngoại tệ, trong kết toán vãng lai và để tính giá.

2.3. Tỷ giá hối đoái là tỷ giá trao đổi giữa hai loại tiền (sau đây gọi tắt là tỷ giá).

2.4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (sau đây gọi tắt là chênh lệch tỷ giá) là chênh lệch giữa tỷ giá ghi